

NGƯỜI HOA Ở VÙNG BIÊN GIỚI ĐÔNG BẮC: BẢN SẮC, QUÊ HƯƠNG VÀ CỔ HƯƠNG

PGS.TS. Nguyễn Văn Chính
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: Vùng biên giới Đông Bắc là một khu vực địa - chính trị quan trọng trong lịch sử Việt Nam, cũng là nơi có nhiều người Hoa di cư lựa chọn làm quê hương. Trước xung đột biên giới năm 1979, đây là địa bàn sinh sống của khoảng 75% dân số gốc Hoa của miền Bắc. Song, đến nay, người Hoa ở miền Bắc nói chung và người Hoa ở khu vực biên giới Đông Bắc nói riêng còn ít được nghiên cứu. Bài viết này tìm hiểu cộng đồng người Hoa trong những biến cố lịch sử của vùng Đông Bắc thời kỳ trước và sau chiến tranh biên giới năm 1979. Những vấn đề chính được thảo luận tập trung vào lịch sử di cư, đặc điểm văn hóa và bản sắc tộc người của cộng đồng gốc Hoa ở vùng này. Bài viết ủng hộ quan điểm cho rằng, quan hệ song phương giữa hai nhà nước có tác động đáng kể đến việc duy trì, tái tạo bản sắc và lòng trung thành của người Hoa hải ngoại đối với Trung Quốc trong khi họ vẫn không ngừng nỗ lực thích nghi vào hoàn cảnh địa phương, tạo dựng bản sắc riêng và duy trì mối quan hệ với cố hương.

Từ khóa: Người Hoa, người Hoa hải ngoại, vùng biên giới Đông Bắc, bản sắc, cố hương, lòng trung thành, chính sách dân tộc.

Abstract: The North East frontier region of Vietnam has been a crucial geo-political area in the history of Vietnam, where many Chinese migrated and settled as their second homeland. Before the 1979 Sino-Vietnamese War, this area was the home of approximately 75% of people of Chinese ethnic origin in the North. However, people of Chinese ethnicity in the North in general and in the North-East frontier region in specific haven't been researched much. This article examines the Chinese community by exploring the historical events of the North-East frontier region before and after the 1979 war. The main themes discussed are their history of migration, and the cultural features of Chinese ethnic origin in this region. The article contributes to the existing argument that the bilateral relationship between two states has significantly impacted the continuing reproduction of cultural identity of the Chinese diaspora as well as their loyalty to China while they are constantly adapting to the local circumstance to construct their own identity and maintain their homeland relationship.

Keywords: Chinese, Chinese diaspora, North-East frontier, Identity, Homeland, Loyalty, Ethnic policy.

Ngày nhận bài: 7/7/2020; ngày gửi phản biện: 31/8/2020; ngày duyệt đăng: 3/10/2020

Giới thiệu

Các nghiên cứu về người Hoa hải ngoại có xu hướng tập trung nhiều vào bản sắc và lòng trung thành của bộ phận người Hoa với đất nước Trung Hoa cũng như các yếu tố tác động đến sự duy trì văn hóa, tái tạo truyền thống và hội nhập của họ vào các xã hội địa phương. Ý kiến thảo luận về chủ đề này có rất nhiều khác biệt, nhưng trên đại thể, có thể tóm lược thành ba xu hướng chính, tạm gọi là tiếp cận “thích ứng văn hóa” (adaptation hypothesis), “tiếp cận chính trị học” (political approach) và tiếp cận “chủ nghĩa dân tộc văn hóa” (cultural nationalism).

Các nhà nghiên cứu như Gosling (1983), Wang (1988, 1999, 2001), Suryanarayan (2012) đại diện cho quan điểm thích ứng văn hóa nói rằng, người Hoa ở Đông Nam Á đã hòa trộn ở những mức độ khác nhau các yếu tố văn hóa của người Hoa với văn hóa bản địa để thích nghi với những hoàn cảnh cụ thể (Gosling 1983). Thuật ngữ “người Hoa trung gian” (intermediate Chinese) được sử dụng để mô tả bản sắc của cộng đồng người Hoa hải ngoại ở Đông Nam Á, trong khi Wang (2006) tin rằng người Hoa hải ngoại không đơn giản là bị đồng hóa hoặc đã hội nhập hoàn toàn vào các xã hội địa phương.

Tuy nhiên, Han Xiaorong (2009, 2017) đã phản biện quan điểm “thích ứng văn hóa” nêu trên. Ông tranh luận rằng mức độ hội nhập, bản sắc và lòng trung thành của người Hoa hải ngoại thực ra bị chi phối bởi quan hệ qua lại giữa Nhà nước Trung Quốc đại lục với chính quyền địa phương nơi cư trú của cộng đồng người Hoa hải ngoại. Nghiên cứu trường hợp người Hoa ở Bắc Việt Nam thời kỳ 1954 - 1978, ông nhận thấy người Hoa hải ngoại thực ra là một cộng đồng đứng giữa hai nhà nước (a community between two nations), họ có thể được hưởng lợi nhưng cũng có khi chịu nhiều bất lợi do những thay đổi trong quan hệ giữa hai quốc gia.

Khác với hai ý kiến trên, Donald Willmott (1960, 1961) gợi ý rằng cần phải phân biệt giữa “chủ nghĩa dân tộc văn hóa”, “chủ nghĩa dân tộc chủng tộc” và “chủ nghĩa dân tộc chính trị”. Theo ông, có những người Hoa ở Đông Nam Á không hoàn toàn trung thành với Bắc Kinh về mặt chính trị nhưng trong sâu thẳm tâm hồn họ, luôn ấp ủ hình bóng một miền quê nào đó của tổ tiên ở Trung Quốc, dù rất mơ hồ, ngay cả khi họ đã sống nhiều thế hệ ở bên ngoài Trung Quốc (Willmott, 1960). Đồng ý với quan điểm này, Lê Văn Khuê (1979) cho rằng người Hoa ở Đông Nam Á, dù cho sự hội nhập của họ vào các xã hội địa phương sâu rộng đến mức nào thì họ vẫn cảm thấy cần phải có mối liên hệ với quê cha đất mẹ. Mối liên hệ này có nhiều mức độ khác nhau, từ sự liên hệ mơ hồ về văn hóa và nguồn gốc đến sự trung thành triệt để về chính trị.

Khi nghiên cứu cộng đồng người Hoa ở vùng biên giới Đông Bắc Việt Nam, chúng tôi nhận thấy mối quan hệ song phương giữa hai nhà nước Việt Nam và Trung Quốc có tác động đáng kể đến việc duy trì bản sắc và mối liên hệ đối với đất nước Trung Quốc của cộng

đồng này¹. Là nạn nhân của các cuộc xung đột chính trị - xã hội, họ buộc phải rời bỏ quê cha đất tổ để tìm miền đất khác, và chính họ, trải qua nhiều thế hệ, đã góp phần tạo dựng vùng đất mới, xem đây như là quê hương của chính mình trong khi vẫn thủy chung với cội nguồn và giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống. Có một thứ văn hóa cội nguồn (nostalgic nationalism) vẫn được duy trì, lắng thắm nhưng mãnh liệt, truyền từ thế hệ này đến thế hệ khác, giúp cho cộng đồng người Hoa giữ được bản sắc riêng cho đến khi xung đột giữa hai quốc gia bùng phát. Người Hoa ở vùng Đông Bắc có thể là một trường hợp điển hình giúp trả lời những câu hỏi về bản sắc và lòng trung thành với cố hương (Trung Quốc) ngay cả khi họ đã từng bị ruồng bỏ để phải rời đi².

1. Người Hoa ở vùng biên giới Đông Bắc

Các nguồn tài liệu có được đều cho thấy người Hoa ở vùng biên giới Đông Bắc không phải là một nhóm đồng nhất về tộc người mà bao gồm nhiều nhóm nhỏ có nguồn gốc lịch sử và tiếng nói khác nhau, nhập cư vào khu vực biên giới này ở những thời điểm khác nhau. Họ đến từ các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây bên Trung Quốc. Khi nhập cư vào Việt Nam, họ tự nhận mình là *Sín lậu* (người làm ruộng), ưa thích lối sống quần tụ thành các làng định cư, để phân biệt với những lưu dân (*làu mần*), tức người gốc Hoa không có nơi định cư ổn định, chủ yếu sống về nghề buôn bán ở các thị trấn và thị tứ trong khu vực. Nhóm làm nghề buôn bán đa phần là người nói tiếng Hắc Cá, còn gọi Ngái Hắc Cá, hay Khách (Tuần Quỳnh, 1974, tr. 26-28) và một bộ phận nhỏ hơn nói tiếng Quảng Đông và Phúc Kiến. Bộ phận định cư ở khu vực nông thôn chủ yếu là các nhóm có tên tự gọi khác nhau như Sán Ngái, Sán Chay, Sán Diu, Hắc Cá và Ngái Hắc Cá³. Các nhóm Sán Diu và Sán Chay có lịch sử định cư khá sớm ở Việt Nam và được xếp vào các nhóm dân tộc thiểu số (DTTS) khác Hoa (non Chinese)⁴.

¹ Tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của ông Nguyễn Cảnh Loan về những thông tin và chỉ dẫn quý báu giúp tìm kiếm thông tin về người Hoa ở Quảng Ninh và sinh viên Nguyễn Kim Phương đã giúp thu thập thông tin từ thực địa. Đặc biệt, các chuyên viên dã cùng GS. Ito Masako (Đại học Kyoto, Nhật Bản), GS. Serizawa Satoshi (Đại học Nara, Nhật Bản) và GS. Hsu Fumei (Đại học Yuan Ze, Đài Loan) đã mở mang hiểu biết của tôi về lịch sử và ngôn ngữ các nhóm gốc Hoa tại khu vực miền Bắc. Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đề tài QG17-06, Đại học Quốc gia Hà Nội.

² Thuật ngữ người Hoa hải ngoại (Overseas Chinese) được dùng để chỉ những người gốc Hoa định cư ở bên ngoài Trung Quốc và Đài Loan, bao gồm các thế hệ con cháu họ. Có đến hơn một nửa trong khoảng 50 triệu người Hoa hải ngoại sinh sống tại các nước Đông Nam Á (Suryanarayan, V., 2012). Ở Việt Nam, thuật ngữ “người Hoa” (Hua-ren) hay dân tộc Hoa được thống nhất sử dụng từ 1973, sau Hội nghị tham vấn tại Đồng Cốc, Bắc Giang (Nguyễn Trúc Bình, 1973a: 98). Bài viết này sử dụng thuật ngữ Hoa kiều hay “người Hoa hải ngoại” để chỉ cộng đồng người Hoa sống ở Việt Nam nhưng vẫn giữ quốc tịch Trung Quốc và người Hoa để chỉ người Việt gốc Hoa.

³ Trong *Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam* (Tổng cục Thống kê năm 1979), nhóm Sán Diu được xác định là một tộc người riêng, khác Hoa, trong khi nhóm Sán Chi lại được gộp với nhóm Cao Lan (nói tiếng Tày - Thái) thành dân tộc Sán Chay. Các nhóm Sán Diu và Sán Chi đều sử dụng tiếng Pạc Và (phương ngữ Quảng Đông) trong giao tiếp hàng ngày. Đây cũng là ngôn ngữ được sử dụng phổ biến ở vùng biên giới Việt - Trung.

⁴ Thầy cúng Lục Hòa, người Sán Diu ở Vân Đồn, còn lưu giữ một cuốn gia phả của dòng họ Lục. Theo ghi chép chi tiết trong gia phả thì họ Lục di cư từ Quảng Đông vào huyện Tiên Yên (Quảng Ninh) từ cuối thế kỷ 14, đời nhà Minh.

Mặc dù những người nói tiếng Ngái và tiếng Khách (Hakka) nhận ra sự khác biệt trong tiếng nói của mỗi nhóm, nhưng các nhà ngôn ngữ học xác định tiếng Ngái và tiếng Khách đều thuộc về một phương ngữ chung là tiếng Hakka (Hsu Fumei, 2015). Theo người dân địa phương, tiếng Hakka chịu ảnh hưởng của âm vị Quảng Đông, trong khi tiếng Ngái chịu ảnh hưởng âm vị Quảng Tây (Nguyễn Văn Chính, 2018). Các nhóm Sán Chay và Sán Diu nói một thứ phương ngữ Quảng Đông được sử dụng phổ biến trong giao tiếp ở vùng biên giới Đông Bắc, còn gọi là tiếng Pạc Và.

Nhà dân tộc học Pháp Lunet De Lajonquiere có lẽ là người đầu tiên khảo tả chi tiết về các nhóm Hoa ở vùng Đông Bắc nước ta. Trong tác phẩm *Ethnographie du Tonkin Septentrional* xuất bản năm 1906, không lâu sau khi Hiệp định biên giới Pháp - Thanh được ký kết (1887 - 1895), ông cho biết người Hoa ở vùng Đông Bắc được hợp thành bởi năm nhóm với các tên gọi khác nhau, đó là : (1) K'ò Kia (Khách Gia hay Hác-Ka); (2) Wou-Tong (Ngũ Đông hay Ung-Long) ; (3) Ling-Chan (Linh Sơn hay Linh-san); (4) Tchang-Wang (Chương-Vương hay Thương-Wong) ; (5) Pen-T'ou-Jen (Vơn Thổ Nhon hay Poun-Tou-Gnin) (Lajonquiere, 1906, tr.64). Tuy nhiên, ông nhận thấy các nhóm Woutong, Lingchan và Pen-Tou-jen đều thuộc về một cộng đồng có gốc gác từ vùng Quảng Đông với tên gọi chung là Pen-T'ou-Jen (người vùng Hà Cối - Đầm Hà đọc là *Pùn tí nhần*), nghĩa là người bản xứ hay thổ dân. Các tên gọi Wou-Tong, Linh-San và Tchang-Wang thực ra chỉ là các địa danh thuộc vùng Quảng Đông, nơi các nhóm này sinh sống trước khi di cư vào khu vực Móng Cái và Hà Cối của Việt Nam. Trên cơ sở so sánh ngôn ngữ và lịch sử di cư, Lajonquiere nhận xét rằng người Hoa ở khu vực biên giới Đông Bắc chỉ thuộc về hai nhóm chính là Pun-ti và Hakka. Các nhóm này có nguồn gốc ở vùng Quảng Đông, Trung Quốc di cư đến Việt Nam sau cuộc xung đột đẫm máu trong thời kỳ khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc ở Quảng Đông hồi giữa thế kỷ XIX (Lunet de Lajonquiere, 1906, tr. 70-71)⁵. Những nhận định của Lajonquiere có ý nghĩa quan trọng, đặt cơ sở cho việc tiếp tục nghiên cứu về người Hoa ở khu vực này. Gần đây, kết quả nghiên cứu ngôn ngữ so sánh các nhóm Ngái và Hakka ở các tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên và Đồng Nai (nơi một bộ phận trong số họ đã di cư đến từ 1954) của chúng tôi cũng xác nhận rằng, ngôn ngữ của nhóm ở Đồng Nai và các nhóm phía Bắc đều thuộc về cùng một ngôn ngữ (Hsu Fumei, 2015; Hsu Fumei & Nguyen Van Chinh, 2020).

Theo các nguồn tài liệu của Trung Quốc, vào thời đại nhà Thanh, trong khoảng thời gian từ năm 1849 đến 1863, người Hakka đã tham gia vào cuộc nổi dậy của Thái Bình Thiên quốc chống lại triều đình. Khi cuộc khởi nghĩa thất bại, nghĩa quân bị nhà Thanh đàn áp dã man và những người Hakka đã bỏ chạy đến nhiều nơi như Cao Châu (Gaozhou), Liêm Châu,

⁵ Theo Chang (2011), xung đột Punti-Hakka bùng phát trong khởi nghĩa Thái Bình (Taiping Rebellion 1851 - 1867), dẫn đến hiện tượng di cư hàng loạt của cộng đồng này ra khỏi khu vực Đồng bằng Châu Giang (Pearl River Delta). Việc người Hakka giúp quân đội nhà Thanh tấn công các làng của người Punti bị cho là hành vi phản bội, làm người Punti căm tức, gây ra cuộc chiến trả thù đẫm máu nhằm vào người Hakka. Cuộc xung đột đã tàn phá hàng ngàn làng mạc của hai nhóm, làm hơn một triệu người chết, trong đó người Hakka bị thiệt hại nặng nề.

(Lianzhou), Khâm Châu (Qinzhou), Phòng Thành (Fangcheng) và Linh Sơn (Lingshan). Một bộ phận tiếp tục di chuyển đi xa hơn, đến khu vực sông Bắc Luân (Beilun) và trở thành cộng đồng nói tiếng Hakka đông đảo nhất ở tỉnh Hải Ninh thuộc Việt Nam (tỉnh Quảng Ninh hiện nay), với dân số ước tính hơn một trăm ngàn người. Những người này tự nhận mình là Sán Ngái, có nghĩa là “người vùng núi”. Thực ra, họ nói tiếng Ngái (Hakka), một thứ phương ngữ Việt Quảng Đông (Yue-Chinese) được sử dụng chủ yếu ở vùng Tần-Liêm (Qin-Lian) khi xưa, nay là vùng đất ven biển các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây (Huang Chunbin, 2003)⁶.

Chương trình nghiên cứu xác định thành phần dân tộc ở miền Bắc Việt Nam giữa thập niên 60 và đầu 70 thế kỷ XX cũng góp phần nhận diện rõ hơn các nhóm Hoa ở vùng Đông Bắc. Các nghiên cứu này tiếp tục khẳng định nguồn gốc người Hoa ở miền Bắc Việt Nam đến từ vùng Hoa Nam (Quảng Đông, Quảng Tây) của Trung Quốc trong thế kỷ XIX hoặc sớm hơn (Viện Dân tộc học, 1978). Họ thuộc về hai nhóm dân tộc có tên tự nhận là *Ngái Nhẫn* (người Ngái) và *Hạc Nhẫn* (người Khách gia hay Hakka), trong khi tên gọi *Sín Lầu* chủ yếu được dùng để phân biệt nghề nghiệp (người làm ruộng) chứ không có ý nghĩa như một tộc danh (Nguyễn Trúc Bình, 1973b). Nghiên cứu của Nguyễn Trúc Bình (1972, 1973a, 1973b) cũng mang lại những phát hiện thú vị về nhóm người Hoa làm nghề đánh cá ở vùng cửa sông ven biển Quảng Ninh, có tên gọi là *Tần Cá Lầu*, đọc theo âm Hán Việt là Đản-gia-lão. Theo Nguyễn Trúc Bình (1972, tr. 97), người Đản nói một thứ ngôn ngữ gần gũi với tiếng Tày-Thái. Họ có lối sống và ngôn ngữ riêng, không giao tiếp được với các nhóm gốc Hoa khác bằng tiếng như Pạc Và, Ngái hay Hakka. Do điều kiện hạn hẹp về thông tin, nghiên cứu lúc đó không có điều kiện đi xa hơn. Các tài liệu Trung Quốc cho biết, ở vùng Quảng Đông người Đản có tên gọi phổ biến là Tanka, có nghĩa là thuyền nhân, hay người sống ở trên thuyền. Người Tanka bị xem là nhóm cư dân lạc hậu, đã bị Hán hóa và có một điểm khác biệt với nhóm Đản ở Việt Nam, đó là họ nói được tiếng Quảng Đông (Anderson, 1970). Theo nghiên cứu của một số học giả như Li Tana (2006) và Tạ Chí Đại Trường (2006), thư tịch cổ Trung Quốc có ghi chép về nhóm người này dưới các tên gọi như Đản hộ, Đản gia hay Đản nhân, có nguồn gốc từ đất Mân Việt (Phúc Kiến) và Quế Lâm (Quảng Tây). Đây là một nhóm thiểu số chuyên sinh sống về nghề chài lưới ở trên thuyền, phân bố rải rác ở vùng ven biển, cửa sông tại các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Hồng Kông, Hải Nam (thuộc Trung Quốc) qua Việt Nam, Thái Lan đến Malaysia. Các nhà nghiên cứu đồng ý rằng người Đản, cũng như các nhóm gốc Hoa khác trong vùng, có quan hệ nguồn gốc với các nhóm trong khối Bách Việt (*Bai Yue*) chứ không có mối liên hệ tộc thuộc với các nhóm gốc Hán (McFadzean A.J.S. & Todd D., 1971)⁷.

⁶ Cần lưu ý rằng, vùng biên giới của Trung Quốc, đoạn tiếp giáp với tỉnh Hải Ninh (cũ) của Việt Nam, trước đây thuộc huyện Khâm Châu, Phù Liêm Châu, tỉnh Quảng Đông. Từ sau 1965, vùng này mới được sát nhập vào tỉnh Quảng Tây.

⁷ Theo McFadzean A.J.S. & Todd D. (1971), cấu trúc DNA của người Đản cho thấy tổ tiên của họ không có liên hệ gốc gác với người Hán mà là một tộc người bản địa. Xem: McFadzean A.J.S., Todd D. (1971), “Cooley's

Trong khi công nhận *Đản gia lão* (người Đản) là tên gọi có ý nghĩa như một tộc danh, và nhóm này có lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ khác với các nhóm Ngái và Hắc Cá (Nguyễn Trúc Bình, 1972, tr. 93-94), các nhà dân tộc học Việt Nam vẫn xếp họ vào dân tộc Ngái (Tổng cục Thống kê, 1979). Cần nhắc lại rằng trong phân loại các dân tộc ở Việt Nam được Chính phủ phê duyệt trước 1979, các nhóm Ngái, Khách, Đản, Sín, Lê đều được xếp vào nhóm dân tộc Hoa. Tuy nhiên, đến tháng 3/1979, giữa lúc cuộc chiến tranh biên giới với Trung Quốc đang vào hồi ác liệt nhất, Chính phủ Việt Nam đã chính thức tách các nhóm Ngái, Hakka (Khách Gia), Đản, Sín, Lê thành một dân tộc riêng khác Hoa, có tên gọi mới là dân tộc Ngái⁸. Các nhà dân tộc học Việt Nam cho rằng việc công nhận Ngái là một dân tộc khác Hoa là “có cơ sở khoa học”, và là cách làm thiết thực để “chống lại âm mưu của chủ nghĩa bá quyền Trung Quốc” (Việt Bằng, Diệp Trung Bình, Thi Nhị, 1979). Nhà dân tộc học người Trung Quốc Han Xiaorong cho rằng, chính sách phân hóa nhóm Ngái ra khỏi cộng đồng người Hoa của Việt Nam là để tách họ ra khỏi bộ phận Hoa kiều thành thị vẫn được gọi là người Hán, và là một bước đi để công nhận Ngái là một DTTS của Việt Nam, tuy động thái này bị coi là khá muộn màng (Han Xiaorong, 2009).

Nghiên cứu thực địa của chúng tôi tại các cộng đồng Ngái và Hắc Cá ở vùng Đông Bắc như Bắc Giang, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Kạn đã thu được nhiều tư liệu như gia phả các dòng họ, tài liệu lưu trữ địa phương, lịch sử truyền miệng để bổ sung khối tri thức về người Hoa vùng này. Các tài liệu đó cho thấy, người Hoa ở khu vực biên giới Đông Bắc đến từ vùng Khâm Châu và Liêm Châu thuộc Quảng Đông và Quảng Tây ngày nay. Gia phả các dòng họ Lục (xã Quảng Long), họ Linh (xã Quảng Đức), họ Mạc (xã Xuân Hải) thuộc huyện Hà Cối (tỉnh Hải Ninh trước đây) cho thấy đã nhập cư vào Việt Nam từ cuối thế kỷ XVII. Các họ Lâm, Tài, Trần, Tống, Từ, Hoàng, Phạm, Ngô, Hồ, Lưu ở huyện Đầm Hà và Hà Cối nhập cư vào Việt Nam từ thời Thái Bình Thiên quốc (nửa sau thế kỷ XIX). Song, cũng có một bộ phận người Hoa ở các huyện Mông Dương, Hồng Gai (Quảng Ninh) định cư ở đây muộn hơn nhiều. Họ gia nhập vào cộng đồng người Hoa vùng Quảng Ninh trong khoảng từ 1945 đến 1950, được người Pháp thuê mướn làm việc tại các mỏ khai thác than (Nguyễn Cảnh Loan, 2017).

Bên cạnh các yếu tố ngôn ngữ, văn hóa và nguồn gốc lịch sử, chúng tôi muốn lưu ý sự tham góp của yếu tố chính trị vào việc kiến tạo bản sắc (political construction of ethnicity) các nhóm gốc Hoa ở vùng Đông Bắc. Năm 1947, người Pháp dựng lên ở vùng này một khu vực tự trị có tên gọi *Territoire Autonome Nung* (Xứ Nùng tự trị), sau đó gộp vào Hoàng Triều Cương Thổ đặt dưới quyền cai trị theo danh nghĩa của Quốc trưởng Bảo Đại mà mục

anaemia among the Tanka of South China”, *Transactions of the Royal Society of Tropical Medicine and Hygiene*, No 65: 59-62. doi:10.1016/0035-9203(71)90185-4.

⁸ Nghiên cứu thực địa của chúng tôi trong các năm 2012 - 2019 ở vùng Hà Cối, Đầm Hà, các đảo Bạch Long Vỹ và Cô Tô đều không tìm được dấu vết của các nhóm Đản Lão Gia (Tanka), Sín (Hòn Bọn) và Lê. Các nhóm này được cho là đã rời đi trong thời kỳ chiến tranh biên giới 1978 - 1979, không để lại bất kỳ dấu vết nào ở các địa bàn họ đã từng cư trú trước đó.

đích chính là để tập hợp các nhóm tộc người thiểu số ở trong vùng thành một lực lượng chính trị - quân sự nhằm thao túng quyền kiểm soát vùng biên giới⁹. Hầu hết cư dân của khu tự trị này là các nhóm gốc Hoa nhưng họ đã quên mình là người Ngái, Hắc Cá, Hoa hay Hán để tập hợp dưới một cái ô chung của Xứ Nùng tự trị. Điều cần được làm rõ ở đây là tại sao các nhóm gốc Hoa lại lấy tên gọi chung là người Nùng, tên gọi này có xuất xứ từ đâu và nó có ý nghĩa thế nào đối với cộng đồng gốc Hoa vùng Đông Bắc?

Tên gọi Nùng làm người ta dễ nhầm lẫn với dân tộc Nùng nói tiếng Tày-Thái, cũng cư trú ở vùng biên giới Việt Nam với tỉnh Quảng Tây Trung Quốc¹⁰. Giữa người Nùng nói tiếng Tày-Thái và người Nùng nói tiếng Ngái/Hakka ở khu tự trị Nùng Hải Ninh thực ra không có liên hệ nào về mặt tộc thuộc, ngôn ngữ, văn hóa và lịch sử. Hơn nữa, trong thành phần dân cư của khu tự trị này, hầu như không có người Nùng (nói ngôn ngữ Tày-Thái). Tên gọi Nùng xuất hiện đầu tiên được tìm thấy trong Báo cáo Thường niên *Annuaire général* về tỉnh Hải Ninh của Pháp (1911, tr. 380), trong đó tên gọi Nùng được sử dụng với ý nghĩa như một tộc danh, để phân biệt với các nhóm người châu Âu, An Nam (Kinh), Thổ (Tày), Mán (Dao). Đáng lưu ý là trong tài liệu này, người Pháp đã tách nhóm gốc Hoa đô thị và sinh hoạt trong các bang hội Quảng Đông và Phúc Kiến (dân số 8 ngàn người) thành Hoa kiều (Chinois), và Nùng (Ngái/Hakka) sống ở nông thôn với dân số 15 ngàn người. Các nhóm còn lại (người Âu, Kinh, Mán, Thổ) có dân số 27.139 người. Như vậy, tỉnh Hải Ninh vào năm 1911 có tổng dân số là 50.139 người, trong đó dân số các nhóm gốc Hoa chiếm khoảng 46% (*Annuaire général*, 1911, tr. 380).

Về xuất xứ của tên gọi Nùng, Trần Đức Lai (2013, tr. 1-2), một cán quân đã tham gia Xứ Nùng tự trị Hải Ninh dưới thời Pháp thuộc, giải thích: Chữ Nùng ở đây có gốc gác từ thuật ngữ “*nòng nhần*”, có nghĩa là “người sống bằng nghề nông”. Có thể thấy, có một mối liên hệ giữa tên gọi Nồng/Nùng với tên gọi Sín-lầu (nghĩa là người làm ruộng) mà các nhóm này tự nhận từ hồi mới nhập cư, mặc dù *Sín-lầu* là tên gọi để chỉ nghề nghiệp hơn là để chỉ tộc danh.

Trong một báo cáo đăng trên *Diễn đàn của người Hakka* (Hakka Online, Trung Quốc), tên gọi Nùng cũng được giải thích giống như trên. Báo cáo này cho rằng, sau Hiệp ước Thiên Tân năm 1895, người Pháp tiến hành điều tra về dân cư phục vụ cho việc cai trị thì tất cả những người gốc Hoa ở tỉnh Hải Ninh đều khai báo mình là người làm ruộng (Sín-lầu/Nồng-nhần). Tên gọi Nồng hay Nùng bắt nguồn từ đây. Theo báo cáo đó, có khoảng hơn

⁹ Đạo Dụ số 6, ngày 15 tháng Tư năm 1950 của Quốc trưởng Bảo Đại.

¹⁰ Christopher Hutton (1998) cho biết, khi làm việc với thuyền nhân trong các trại tỵ nạn Hong Kong năm 1978, ông phát hiện thấy có nhiều người khai báo là dân tộc Nùng nhưng họ không khẳng định mình chắc chắn thuộc về một tộc người nào. Người thì nói mình là Nùng, người khác lại nói mình là dân tộc Ngái, Hoa và Nùng, người khác nữa thì lại khai báo họ là Sán Diêu. Họ có một điểm chung là không nói được tiếng Nùng (ngôn ngữ Tày-Thái) mà nói tiếng Ngái/Hakka và tiếng vùng Quảng Đông. Xem: Hutton, Christopher (1998), “From pre-modern to modern: Ethnic classification by language and the case of Ngai/Nung of Vietnam”, *Language & Communication*, No.18 (1998), pp. 125-132.

100 ngàn người Nùng nói tiếng Ngái/Hakka ở tỉnh Hải Ninh, chiếm tới 78% dân số của tỉnh (Huang Chunbin, 2004).

Điều khó lý giải là tại sao người Pháp lại chọn tên gọi Nùng làm ngọn cờ tập hợp các nhóm gốc Hoa vào khu tự trị do họ lập ra? Có thể nhận thấy tên gọi Nùng có một ngụ ý chính trị quan trọng trong bối cảnh vùng biên giới Đông Bắc thời ấy. Người Pháp muốn “bản địa hóa” những người nói phương ngữ Việt Quảng Đông (Yue Chinese), biến họ thành một bộ phận trung thành với nhà nước thực dân hơn là với Nhà nước Trung Quốc, và tên gọi Nùng được lựa chọn như một giải pháp chính trị hơn là dựa trên cơ sở phân loại tộc người. Một người có tộc danh Hoa và nói tiếng Hoa thì rõ ràng anh ta là người gốc Trung Quốc, nhưng nếu là một người có tộc danh Nùng nói tiếng Hoa thì anh ấy được hiểu là người thiểu số trong gia đình các DTTS Việt Nam, giống như trường hợp người Sán Diu hay Sán Chay, gốc Hoa, nói tiếng Quảng Đông nhưng là công dân Việt Nam chứ không phải Hoa kiều. Dường như động cơ chính trị mà nhà nước thực dân áp đặt lên các DTTS đang ở bên lề đời sống chính trị của đất nước rõ ràng mang lại hiệu quả nhất định. Lắng nghe cách giải thích của những cựu chiến binh Ngái đã chiến đấu dưới cờ của Pháp quốc về lý do họ lựa chọn thân phận chính trị là “người thiểu số Việt Nam” thay vì “người Hoa hải ngoại” như sau:

“Các nhóm thiểu số sinh sống ở vùng biên giới Việt - Trung luôn hướng về Việt Nam. Họ lựa chọn Việt Nam như là quê hương của họ. Họ không đứng về phía Trung Quốc bất chấp nước này lớn hơn và mạnh hơn về tiềm lực. Tại sao vậy? Có lẽ trong quá khứ, người Hán đã đánh chiếm các bộ tộc của họ, cướp đất của họ, quản lý và thống trị họ, đối xử tồi tệ với họ. Tôi cảm thấy mặc dù người Nùng gần gũi về ngôn ngữ và văn hóa với người Quảng Đông hơn với người Việt Nam, nhưng họ tự hào được là người Việt Nam chứ không phải là người Trung Quốc” (Trần Đức Lai, 2013, tr. 313-314). Mặc dù Khu tự trị Nùng đã sụp đổ cùng với sự thất bại của Pháp ở Việt Nam năm 1954 và hơn 30% cư dân của khu tự trị này đã theo Pháp di cư vào Nam năm 1954, hiện đang sinh sống tại Đồng Nai, Bình Thuận và các tỉnh lân cận nhưng vẫn tự nhận mình là người Nùng, hay Hoa Nùng, để phân biệt với dân tộc Nùng nói tiếng Tày-Thái (Nguyễn Văn Chính, 2018).

Nguồn tài liệu Trung Quốc hiếm hoi viết về tín ngưỡng của người Ngái/Hakka ở vùng Đông Bắc cho rằng, Phục Ba Tướng quân Mã Viện là vị thánh được người Nùng (Ngái/Hakka) tôn sùng và lập đền thờ phụng ở nhiều nơi thuộc tỉnh Hải Ninh (cũ) và cả những nơi họ di cư tới (Huang Chunbin, 2004). Khảo sát thực địa của chúng tôi ở vùng Đông Bắc và nhiều nơi có sự hiện diện của người Ngái/Hakka trên đất Việt Nam đều không tìm thấy những dấu hiệu tôn thờ Mã Viện như một vị thánh được tôn sùng mà Huang Chunbin đã mô tả. Trên thực tế, vị thần tối linh được người Ngái/Hakka ở khắp vùng Đông Bắc tôn thờ là Quan Thế Âm Bồ tát, một nhân vật truyền thuyết trong đạo Phật, tượng trưng cho lòng từ bi, độ lượng và công bằng. Ở tất cả các làng của người Ngái/Hakka mà chúng tôi khảo sát, đều thấy có miếu thờ Quan Âm, trong khi ở các làng có đông người Hạc nhân

(Hakka) định cư sau Thái Bình Thiên quốc (thế kỷ XIX) thì ngoài miếu Quan Âm còn thấy có thêm miếu thờ Thánh Đế quân (Quan Vân Trường). Ngoài ra, ở một vài nơi, như thị trấn Đàm Hà, còn thấy có sự hiện diện của miếu thờ Bắc Đế quân Huyền Vũ, một vị thần trong Đạo giáo, nhưng không thấy phổ biến ở nhiều nơi khác. Quan Thế Âm Bồ tát không chỉ được tôn thờ ở đền miếu cộng đồng, mà cũng chiếm một vị trí tôn nghiêm trên ban thờ tổ tiên của các gia đình Ngái/Hakka. Như một hiện tượng phổ biến, trên tất cả các ban thờ tổ tiên của người Ngái thường hiện diện ba bát nhang, bát nhang ở giữa là để tôn thờ Quan Âm, bát nhang bên phải thờ tổ tiên của gia đình và bát nhang bên trái thờ các vị thần Thổ công và Táo Quân. Tuy nhiên, ở nhóm Hạc nhàn (Hakka), trên ban thờ chỉ có hai bát nhang để tôn thờ Quan Âm và tổ tiên. Đặc điểm này rất khác với bàn thờ tổ tiên của các nhóm Hán vì trên ban thờ tổ tiên của họ chỉ có bài vị ghi tên của từng vị tổ tiên mà không phối thờ các vị thần khác. Khi người Ngái/Hakka di cư vào Nam 1954, tại khu vực Sông Mao (Bình Thuận), Định Quán (Đồng Nai), và rải rác ở các địa bàn khác, đều thấy có miếu thờ Quan Âm được xây dựng khang trang và thờ phụng với lòng tôn kính của cộng đồng. Thậm chí khi di cư ra nước ngoài, như sang Australia, Hoa Kỳ, hay Đài Loan, người Nùng (Ngái/Hakka) đều lập miếu thờ Quan âm (Serizawa, 2018).

Như vậy, các nhóm gốc Hoa ở vùng biên giới Việt - Trung không phải là một cộng đồng thống nhất về mặt tộc người nhưng họ chia sẻ một số đặc điểm chung. Phần lớn đều xuất thân từ nhóm dân nghèo vùng Hoa Nam, và là nạn nhân của các cuộc xung đột xã hội xảy ra trong lòng xã hội Trung Quốc từ giữa thế kỷ XVII trở đi¹¹. Các làn sóng di cư từ vùng Hoa Nam đã dẫn họ tới các huyện biên giới Móng Cái, Hà Cối, Đàm Hà rồi sau đó, một bộ phận lại tiếp tục di cư sâu hơn vào các tỉnh vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam. Cho đến trước cuộc khủng hoảng Hoa kiều và chiến tranh biên giới 1978 - 1979, người Hoa ở Bắc Việt Nam chủ yếu phân bố ở các tỉnh biên giới giáp với Trung Quốc, trong đó riêng tỉnh Quảng Ninh có 151.865 người, chiếm tới hơn 75% tổng số người Hoa ở miền Bắc Việt Nam. Các tỉnh khác như Lạng Sơn, Hà Bắc (cũ), Hà Giang, Lào Cai và Lai Châu có dân số Hoa ít hơn nhiều, chỉ từ ba, bốn ngàn đến trên 10 ngàn người mỗi tỉnh (Nguyễn Trúc Bình, 1973, tr. 95-98)¹². Các nhóm gốc Hoa định cư ở vùng biên giới Đông Bắc do tiếp xúc văn hóa Hoa - Việt từ nhiều đời, đã lựa chọn Việt Nam là quê hương của họ, dù đôi lúc sự giằng xé giữa quê hương (Việt Nam) và cố hương (Trung Quốc) không dễ gì khóa lấp được. Trần

¹¹ Các làn sóng di cư lớn đến vùng biên giới Đông Bắc chủ yếu là hệ quả của các sự kiện lịch sử lớn xảy ra ở Trung Quốc, đó là: (1) Phong trào phản Thanh phục Minh ở vùng ven biển Khâm Châu, Phòng Thành thuộc Quảng Đông; (2) Khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc (1851 - 1864) bị đàn áp và cuộc xung đột đẫm máu giữa hai nhóm Pun-ti và Hakka (1855 - 1867) ở vùng Lưỡng Quảng; (3) Làn sóng “Hoa Quân Nhập Việt”, trong đó phe Đồng Minh cho phép quân đội Tưởng Giới Thạch vào Việt Nam giải giáp quân Nhật (1945-1946) và không lâu sau đó là sự thất bại của Quốc dân đảng năm 1949, buộc đám tàn quân Tưởng phải bỏ chạy khỏi Trung Hoa lục địa.

¹² Hiện nay, những người đồng tộc và họ hàng của họ vẫn đang cư trú tại các tỉnh Bắc Giang (khoảng 20 ngàn người), Thái Nguyên, Bắc Kạn, Hà Giang, và một bộ phận lớn di cư vào miền Nam mà hiện đang sinh sống tại các tỉnh Đồng Nai (30 ngàn), Bình Thuận, Bình Dương, Lâm Đồng, TP. Hồ Chí Minh.

Đức Lai, một người Ngái gốc ở Hải Ninh, di cư vào Nam năm 1954, đã viết trong cuốn sách hồi ức về người Hoa (Nùng): “Trên thực tế, họ (người Hoa Nùng) đã thực thi bổn phận và quyền là những công dân Việt Nam từ lâu, và “họ tự hào được là người Việt Nam chứ không phải là người Trung Quốc” (Trần Đức Lai, 2013, tr. 313-314).

2. Nhà nước và người Hoa ở vùng Đông Bắc

Nhà nước Việt Nam luôn dành sự quan tâm đặc biệt đối với vùng biên giới Đông Bắc, không chỉ bởi vị trí địa - chính trị quan trọng mà còn bởi cộng đồng người Hoa tại đây có dân số đông nhất so với tổng dân số người Hoa ở Bắc Việt Nam. Chỉ ba tháng sau khi giành được chính quyền, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra tuyên bố về chính sách Hoa kiều của Chính phủ Việt Nam mới, trong đó nêu lên ba điểm quan trọng: (1) Hoa kiều là người sinh ra ở Việt Nam hoặc đến Việt Nam kinh doanh sinh sống; (2) “Anh em Hoa kiều” và “đồng bào Việt Nam” coi nhau như “cốt nhục”, phải có bổn phận giúp đỡ lẫn nhau; (3) Việt Nam sẽ “đổi xử thân ái” và “bảo vệ sinh mệnh và tài sản của anh em Hoa kiều” (Hồ Chí Minh, 1945)¹³. Trong điều kiện Việt Nam mới giành được độc lập, lại đang phải đương đầu với vô vàn khó khăn, việc ra tuyên bố về Hoa kiều cho thấy Chính phủ Việt Nam rất quan tâm đến “anh em Hoa kiều” và muốn lôi kéo sự ủng hộ của họ cho Nhà nước cách mạng còn đang trong trứng nước. Quan điểm coi nhau như anh em với Hoa kiều tiếp tục được Chính phủ Việt Nam theo đuổi sau khi hòa bình được lập lại ở miền Bắc Việt Nam năm 1954, được thể hiện ở các chính sách quốc tịch, kinh tế - chính trị và văn hóa - giáo dục dành cho người Hoa. Đáng lưu ý là Hồ Chủ tịch sử dụng khái niệm Hoa kiều chung cho cộng đồng người Hoa đang sinh sống ở Việt Nam. Điều này về cơ bản đáp ứng đòi hỏi của Trung Quốc về Hoa kiều ở Đông Nam Á¹⁴, trong đó Trung Quốc chuyển dần từ quan điểm quốc tịch tính theo huyết thống được quy định trong Luật về quốc tịch (1909)¹⁵ sang việc bảo hộ quyền lợi của Hoa kiều trên cơ sở đạt được thỏa thuận với chính quyền các nước sở tại¹⁶.

Điểm cần nhấn mạnh ở đây là sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước Việt Nam đến bộ phận người Hoa ở vùng biên giới Đông Bắc. Chỉ trong vòng 7 năm (1957 - 1963), Chủ tịch

¹³ Báo *Cứu Quốc* là cơ quan của Tổng bộ Việt Minh, chuyên đăng những văn kiện quan trọng của Chính phủ như Tuyên ngôn Độc lập năm 1945, Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam năm 1946 và Bác Hồ Chí Minh là người thường xuyên viết bài cho báo này. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Lịch sử biên niên Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 785-787.

¹⁴ Năm 1949 Trung Quốc thành lập Ủy ban đặc trách vấn đề Hoa kiều trực thuộc Quốc Vụ viện Trung Quốc (The Overseas Chinese Affairs Office of the State Council (OCAO)). Ủy Ban này đòi hỏi phải có sự thỏa thuận chính thức giữa Trung Quốc và chính quyền sở tại về vấn đề quốc tịch của người Hoa ở Đông Nam Á và cho phép người Hoa có quyền tự do lựa chọn quốc tịch.

¹⁵ Luật Quốc tịch Nhà Thanh (1909) quy định những người có huyết thống và văn hóa Trung Quốc, bất kể họ sinh trưởng ở đâu và đã có quốc tịch của nước nào rồi, đều được coi là công dân Trung Quốc, và Trung Quốc có trách nhiệm đối với họ (Suryanaran 2012).

¹⁶ Ngày 22 tháng tư năm 1955, Trung Quốc ký hiệp định hai quốc tịch (*Dual Nationality Treaty*) với Indonesia, thỏa thuận 3 điểm quan trọng: (1) Người Hoa hai quốc tịch (Indonesia và Trung Quốc) được phép lựa chọn quốc tịch của một nước trong thời hạn 2 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực; (2) Người nào không lựa chọn được quốc tịch thì quyền công dân của họ được tính theo người cha; (3) Trung Quốc đảm bảo những người giữ quốc tịch Trung Quốc sẽ tuân thủ tập quán và luật pháp của Indonesia (Suryanarayan (2012).

Hồ Chí Minh đã đến thị sát vùng này 7 lần, trong đó có hai lần trực tiếp thăm các cơ sở sản xuất và trường học người Hoa tại thành phố biên giới Móng Cái vào các năm 1960 và 1961. Một trong những vấn đề được quan tâm nhất trong các chuyến đi đến vùng biên giới Đông Bắc của Hồ Chủ tịch là chính sách quốc tịch của người Hoa và vị trí của Hoa kiều trong quan hệ với Nhà nước Trung Quốc.

Quan điểm của Việt Nam về vấn đề quốc tịch của Hoa kiều được thể hiện trong bài phát biểu của Hồ Chủ tịch tại buổi nói chuyện với cộng đồng người Hoa tỉnh biên giới Hải Ninh năm 1960, trong đó khẳng định: “Vấn đề chọn quốc tịch nào là do sự tự nguyện tự giác của bà con Hoa ở đây. Ai muốn chọn quốc tịch Việt Nam thì Chính phủ rất hoan nghênh. Ai muốn giữ quốc tịch Trung Quốc thì Chính phủ cũng không gò ép, miễn là mọi người đoàn kết thân ái, tuân theo kỷ luật, làm trọn nhiệm vụ của người dân” (Hồ Chí Minh toàn tập, 2000, tr. 64-71). Tuyên bố này đã chuyển tải đến người dân thỏa thuận về vấn đề người Hoa của hai nhà nước Việt Nam và Trung Quốc vào năm 1955, theo đó Hoa kiều ở Bắc Việt Nam được hưởng quyền lợi đầy đủ như công dân Việt Nam, và họ được quyền lựa chọn việc bỏ quốc tịch Trung Quốc để trở thành công dân chính thức của Việt Nam. Song, Trung Quốc muốn quá trình này diễn ra từ từ, trong một khoảng thời gian nhất định để tránh gây ra những bất ổn chính trị. Theo Han Xiaorong (2009), bằng cách đạt được thỏa thuận này, Trung Quốc đã duy trì được ảnh hưởng lên quyết định chuyển hóa Hoa kiều thành người Việt gốc Hoa của Việt Nam, đặt vấn đề Hoa kiều từ chỗ là công việc nội bộ của Việt Nam thành vấn đề quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Năm 1959, Việt Nam đã thành lập một cơ quan chuyên trách về vấn đề Hoa kiều, gọi là Tổng hội Liên hiệp Hoa kiều Việt Nam để thúc đẩy công tác trong cộng đồng người Hoa Bắc Việt Nam, tuy vậy hoạt động của Tổng hội này không thực sự nổi bật¹⁷.

Về mặt chính trị, Hồ Chủ tịch cho rằng, giải quyết vấn đề người Hoa phải dựa trên tinh thần “đoàn kết hữu nghị giữa hai anh em trong gia đình xã hội chủ nghĩa do Liên xô lãnh đạo” (Hồ Chí Minh toàn tập, 2000, tr. 64-71). Ngụ ý của vấn đề này có lẽ nằm ở chỗ chính sách Hoa kiều của Việt Nam còn thể hiện tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội so với các chế độ khác. Trên thực tế, trong thời kỳ từ 1954 đến 1978, Việt Nam đã tạo điều kiện để người Hoa tham gia vào hệ thống chính trị của địa phương. Các báo cáo hiện còn lưu giữ ở tỉnh Quảng Ninh cho thấy, người Hoa có mặt trong hệ thống chính trị ở cả ba cấp độ là thôn - xã, huyện và tỉnh. Từ 1946 đến 1978 đã có hơn 2.000 lượt người Hoa tham gia HĐND các cấp và làm công tác lãnh đạo ở các cấp xã, huyện và tỉnh. Số người gốc Hoa đảm nhiệm vị trí công nhân viên chức của tỉnh Quảng Ninh cho đến trước năm 1978 là 9.555 người, trong đó 401 người là đảng viên và 77 người làm lãnh đạo cấp chủ tịch xã và thị trấn (Nguyễn Cảnh Loan, 2017).

¹⁷ Tổng hội Liên hiệp Hoa kiều Việt Nam thành lập và hoạt động từ 1959 theo *Nghị định số 641-NV* do Bộ trưởng Nội vụ Phan Kế Toại ký ngày 30 tháng 12 năm 1959.

Về mặt kinh tế, Hoa kiều ở Việt Nam cũng được hưởng một chế độ ưu ái hơn so với người Hoa ở các nước Đông Nam Á khác (Han Xiaorong, 2009). Sự ưu ái như vậy có thể được xem như một ưu việt của quan hệ giữa hai nước cùng chung lý tưởng cộng sản, và coi nhau như anh em. Người Hoa ở vùng Đông Bắc đóng một vai trò rất quan trọng về kinh tế, đặc biệt ở các lĩnh vực nông nghiệp, ngư nghiệp và khai mỏ. Song, do vấn đề quốc tịch của người Hoa chưa rõ ràng nên Việt Nam vẫn tiếp tục đối xử với bộ phận người Hoa sống ở nông thôn và đô thị như đã tồn tại dưới thời Pháp thuộc. Những người Hoa sống ở khu vực đô thị được gọi là Hoa kiều. Nhóm này vẫn giữ quốc tịch Trung Quốc nên không phải thực hiện nghĩa vụ quân sự, không bị cải tạo công thương, không bị bắt buộc phải vào làm ăn trong các hợp tác xã. Họ được tự do buôn bán, làm dịch vụ và chỉ phải nộp thuế kinh doanh. Trong khi đó, các nhóm Ngái, Khách, Đản sống ở khu vực nông thôn và hải đảo, làm nông nghiệp, được kê khai là người Hoa, có quyền và nghĩa vụ như công dân các nhóm thiểu số ở Việt Nam.

Về mặt văn hóa giáo dục, người Hoa ở vùng biên giới Đông Bắc cũng nhận được sự ưu ái từ Chính phủ. Trong khi khuyến khích con em người Hoa học thêm tiếng Việt, Chính phủ cho phép lập các trường Hoa ngữ cho cộng đồng người Hoa ở khắp Bắc Việt Nam và sử dụng giáo viên là người Hoa. Từ 1955 đến 1978, ở các xã/phường, quận/huyện khu vực biên giới Đông Bắc, nơi nào có đông người Hoa sinh sống thì Nhà nước tổ chức các lớp học bằng Hán ngữ từ bậc tiểu học đến trung học cơ sở. Từ cấp 3 (bậc trung học phổ thông) trở lên, học sinh người Hoa chuyển sang học bằng tiếng Việt như học sinh Việt Nam. Sách giáo khoa dùng cho môn Hán ngữ được nhập thẳng từ Quảng Tây (Trung Quốc). Từ 1965 trở đi, tỉnh Quảng Ninh bắt đầu tổ chức biên soạn sách giáo khoa cho các trường Hán ngữ và mở các khóa đào tạo giáo viên dạy bằng Hán văn. Ở bậc tiểu học, trẻ em học bằng tiếng Hoa nhưng lên trung học cơ sở (cấp 2), họ bổ sung thêm môn tiếng Việt để chuẩn bị cho bậc học cao hơn không có lớp tiếng Hoa. Chính sách này đã tạo điều kiện cho nhiều trường Hán ngữ được mở ra ở tỉnh biên giới Hải Ninh. Năm học 1958 - 1959, tỉnh này có tới 34 trường cấp 1 và một trường cấp 2 dạy hoàn toàn bằng Hán ngữ, và con số này tăng lên trong các năm học tiếp theo. Số học sinh theo học tại các lớp Hán ngữ trong năm học 1965 - 1966 lên tới 11.000 người ở bậc tiểu học, 584 người ở bậc trung học cơ sở và 49 người học lên bậc trung học phổ thông (Ty Giáo dục tỉnh Quảng Ninh, 1965). Việc phát triển hệ thống giáo dục Hán ngữ ở vùng Đông Bắc Việt Nam làm hài lòng nhà cầm quyền Trung Quốc vì nó giúp mở rộng ảnh hưởng của văn hóa và giáo dục Trung Hoa trong cộng đồng Hoa kiều, qua đó duy trì lòng trung thành với Tổ quốc và đạt được các mục đích về kinh tế hoặc chính trị (Suryanarayan, 2012). Dù đã hơn 40 năm qua đi, những học sinh hồi ấy trở về sinh sống ở Trung Quốc, vẫn thường ngậm ngùi nhận thấy “thời tuổi trẻ ở Hà Cối vẫn là những tháng ngày hạnh phúc nhất”. Họ thường lần tìm lại những tấm ảnh cũ và dành hàng giờ để ngắm nhìn từng khuôn mặt bè bạn của hội nhóm ngày xưa đi học, để thấy “một thời kỳ niếm ủa về trong nước mắt mừng mừng tủi tủi” (Shencang F.B., 2014)¹⁸.

¹⁸ Shencang, <http://www1.zhencang.net:8081/roller/main/entry/> (Truy cập ngày 3/10/2019). Shencang là người từng theo học ở trường Hán ngữ Hà Cối, theo gia đình di tản về Trung Quốc 1978.

Bước ngoặt của sự thay đổi trong quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc có lẽ bắt đầu từ 1974, sau khi Trung Quốc đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam, ngừng các khoản viện trợ cho Việt Nam và hậu thuẫn chính quyền Khơ-me Đỏ ở Campuchia. Đỉnh điểm của căng thẳng là việc năm 1978 Chính phủ Trung Quốc kêu gọi Hoa kiều ở Việt Nam về nước để chứng tỏ lòng trung thành với Tổ quốc, và liền sau đó, tháng 2 năm 1979, mở cuộc tấn công đẫm máu quy mô lớn vào toàn bộ khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Trong hoàn cảnh đó, Việt Nam đã thay đổi đường lối trong vấn đề người Hoa, chuyển từ chính sách mềm dẻo và linh hoạt sang cứng rắn và đối đầu. Việc tách các nhóm Hoa cư trú ở khu vực nông thôn miền núi phía Bắc thành một DTTS khác Hoa, có tên gọi dân tộc Ngái như nói ở trên, có thể coi là một phần trong chính sách người Hoa của Chính phủ, gián tiếp chuyển một bộ phận người Hoa sống ở khu vực nông thôn từ thân phận đang tranh cãi là Hoa kiều sang vị trí là DTTS (ethnic nationality) có quyền công dân Việt Nam.

3. Khủng hoảng Hoa kiều và câu hỏi về lòng trung thành

Mặc dù nguyên tắc huyết thống về quốc tịch có từ đời nhà Thanh (1909) chỉ được duy trì cho đến 1958, nhưng Trung Quốc chưa bao giờ từ bỏ “trách nhiệm” sẽ làm hết sức mình để bảo vệ quyền lợi của Hoa kiều ở hải ngoại được khẳng định trong Hiến pháp 1954¹⁹. Chủ nghĩa yêu nước và lòng trung thành với Tổ quốc thường được nhìn nhận như một thứ sức mạnh tiềm tàng của Hoa kiều mà Trung Quốc có thể khai thác để phục vụ chiến lược ngoại giao song phương và gây áp lực lên chính quyền sở tại. Tuy nhiên, chính sách này lại đặt Hoa kiều vào một tình thế nguy hiểm và phải chịu thiệt thòi nếu quan hệ song phương giữa hai nước trở nên xấu đi (Suryanarayan, 2012; Han Xiaorong, 2009; Lê Văn Khuê, 1979; Fitzgerald, 1969)²⁰. Trường hợp người Hoa ở Việt Nam là một minh chứng cho nhận định này. Trong thời kỳ 1949 - 1974, khi quan hệ Việt Nam - Trung Quốc còn hữu hảo, Việt Nam đã chấp nhận sự can thiệp của Trung Quốc vào vấn đề quốc tịch của Hoa kiều ở Việt Nam. Song, những sức ép mà phía Trung Quốc tạo ra và đưa vấn đề Hoa kiều vào ván bài ngoại giao của họ thì sự tin cậy lẫn nhau đã hết, và tất nhiên vai trò của cộng đồng Hoa kiều ở Việt Nam bị đặt dấu hỏi.

Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng, tranh chấp lãnh thổ mà Trung Quốc thường viện dẫn như một lý do đặc biệt để gây hấn với Việt Nam là thiếu cơ sở (Zhang, 2010). Nguyên nhân sâu xa và thật sự của cuộc tấn công quân sự của Trung Quốc vào khu vực biên giới với Việt Nam năm 1979, bất luận vì lý do gì, đập tan sự gây hấn của Việt Nam trên biên giới hay

¹⁹ “Hiến pháp nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa” được Hội nghị lần thứ nhất Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc (Quốc hội) nhất trí thông qua ngày 20/9/1954 tại Bắc Kinh có 4 chương và 106 điều, còn được biết đến là Hiến pháp Ngũ Tứ.

²⁰ Trên thực tế, Bắc Kinh đã kêu gọi tinh thần yêu nước và lòng trung thành với Tổ quốc của người Hoa ở Indonesia, yêu cầu họ trở về Trung Quốc vào năm 1959, và lập lại vào năm 1969. Hàng chục ngàn Hoa kiều đã trở về theo tiếng gọi của Tổ quốc nhưng rồi họ cũng nhanh chóng nhận ra rằng các biện pháp ngoại giao thế này không giúp bảo vệ họ khỏi tai ương.

vì bảo vệ lợi ích của Hoa Kiều, như giới truyền thông Trung Quốc vẫn loan báo, đã được giới lãnh đạo Trung Quốc chuẩn bị từ lâu (Zhang, 2010; Fravel, 2008).

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy diễn biến cuộc xung đột Việt - Trung ở vùng biên giới Đông Bắc có ba giai đoạn chính: (1) Trung Quốc bắt đầu bằng việc kêu gọi Hoa kiều rời bỏ Việt Nam về nước để chứng tỏ lòng trung thành với đất nước (1/1978 đến giữa tháng 2/1979); (2) Trung Quốc bất ngờ mở cuộc tấn công quân sự chớp nhoáng trên toàn tuyến biên giới từ 17/2 đến 16/3 năm 1979; và (3) Trung Quốc tiếp tục “phản kích tự vệ” ở một số vị trí trọng yếu trên vùng biên giới. Trên thực tế, các cuộc tấn công quân sự của Trung Quốc vào Việt Nam chỉ thực sự dừng lại vào năm 1989.

Những ghi chép trong tài liệu “Theo dõi tình hình nội, ngoại biên” của UBND tỉnh Quảng Ninh năm 1978²¹ cho thấy, khủng hoảng Hoa kiều đã xảy ra từ đầu năm 1978 với ba hiện tượng: (1) Tình trạng vượt biên trái phép từ cả hai bên đường biên giới tăng lên bất thường, có ngày hàng trăm trường hợp vượt biên nhập và xuất cảnh từ Việt Nam mà không có giấy phép; (2) Tin đồn về việc Trung Quốc tấn công trừng phạt Việt Nam lan rộng trong nội bộ cộng đồng người Hoa vùng biên giới, làm cho các gia đình gốc Hoa hoang mang lo sợ, nhiều gia đình đã bắt đầu bán hết tài sản, mang sang Đông Hưng cất giữ và chuẩn bị hồi hương; (3) Hoạt động ngầm xúi bẩy người Hoa chống lại các dự án di dân tái định cư ở vùng biên và viết đơn xin ra khỏi Hợp tác xã nông nghiệp.

Cùng với sự vận động ráo riết từ phía Trung Quốc, từ tháng 4/1978 trở đi, bắt đầu xuất hiện những đợt di cư tập thể về Trung Quốc. Cuộc di tản đầu tiên là của 21 gia đình người Hán ở Vàng Lầy, xã Pò Hèn, Móng Cái. Lý do phản đối chính quyền địa phương xây bờ kè sông Bắc Luân làm cuộc sống khó khăn, buộc họ phải hồi hương. Con số hồi hương qua cửa khẩu Bắc Luân tăng dần từ tháng 4 đến tháng 5/1978. Ở các huyện giáp biên như Móng Cái, Bình Liêu, Ba Chẽ đã có hơn 52% dân số người Hoa di tản. Có những xã như Xuân Hải, Pò Hèn, Lục Phùn (Móng Cái), hơn 80% dân số người Hoa đã hồi hương (UBND Quảng Ninh, 1978).

Các cuộc di tản bắt đầu bùng lên từ khu vực nông thôn và đến giữa năm 1978 thì lan rộng sang khu vực đô thị. Các gia đình người Hoa có thành viên làm việc trong các công ty, xí nghiệp, lâm trường và trường học cũng bắt đầu bỏ việc để cùng gia đình di tản về Trung Quốc. Theo báo cáo của Sở Công an, tính đến ngày 7/6/1978, trên toàn tỉnh Quảng Ninh đã có 65.690 người Hoa di tản về Trung Quốc, trong đó có 301 đảng viên, 132 người là cán bộ lãnh đạo các cấp, 880 người là quân nhân, 82 công an cấp xã, 7 kỹ sư, 11 bác sỹ, 343 giáo viên, 5.711 người là nhân viên trong các cơ quan nhà nước và 25.311 người là công nhân (UBND tỉnh Quảng Ninh, 1978). Trên phạm vi cả nước, từ tháng 1 đến tháng 8/1978, có khoảng 170.000 người Hoa đã về Trung Quốc qua đường bộ, trong khi Trung Quốc bắt đầu

²¹ Tập tài liệu này có tên gọi “Theo dõi tình hình nội, ngoại biên hàng ngày ở Quảng Ninh”, ghi lại các báo cáo hàng ngày từ các đồn biên phòng và các cấp chính quyền cơ sở báo về UBND tỉnh, do đó đã cung cấp một lượng thông tin chân thật và chi tiết, cho phép chúng ta hiểu được một cách khách quan mọi diễn biến xảy ra ở vùng biên ngay đêm trước của cuộc chiến.

điều chuyển quân đội áp sát biên giới và di tản các cụm dân cư sát đường biên vào sâu trong nội địa (Sử Thật, 1979, tr. 12).

Hầu hết người Hoa hồi hương theo đường bộ về Trung Quốc trước tháng 7/1978 đều đi qua ba cửa khẩu chính là Móng Cái, Bình Liêu và Hoàn Mô. Người Hoa sinh sống trên các đảo vùng cửa biển như Cô Tô, Thanh Lâm lại di tản về Trung Quốc bằng thuyền qua ngã Phòng Thành và Móng Cái. Báo cáo của tỉnh Quảng Ninh cũng ghi nhận tuyệt đại bộ phận người di cư là gốc Hoa, chỉ một bộ phận rất nhỏ là người dân tộc khác có quan hệ hôn nhân với người Hoa. Đáng lưu ý là các gia đình di tản sang Trung Quốc hồi giữa năm 1978 đều có đủ thời gian để chờ theo đồ đạc thiết yếu như xe đạp, máy khâu, đồ dùng hàng ngày sang Đông Hưng trước. Những thứ không mang đi được như ruộng vườn, nhà cửa, phương tiện vận tải và gia súc, gia cầm thì được bán lấy tiền mặt mang theo. Sổ “Theo dõi tình hình nội ngoại biên” cũng ghi nhận các đợt di cư cho đến tháng 6/1978 diễn ra ôn hòa. Kiểm soát cửa khẩu cả hai phía Việt Nam và Trung Quốc đều tạo điều kiện cho người dân ra đi trong trật tự. Song, từ giữa năm 1978, Trung Quốc bắt đầu gia tăng các biện pháp làm căng thẳng tình hình di tản của Hoa kiều bằng cách đột ngột thay đổi chính sách nhập cư. Ngày 12/7/1978, Trung Quốc gửi thông báo đến các đồn biên phòng Việt Nam, chỉ cho phép Hoa kiều, kể cả người Hoa ở biên giới, muốn về nước phải có thị thực hoặc văn bản của Sứ quán Trung Quốc tại Hà Nội cấp (UBND Quảng Ninh, 1978). Nhiều hộ gia đình chờ đợi quá lâu để xin thị thực của Sứ quán Trung Quốc ở Hà Nội, đã chấp nhận vượt biên trái phép. Một phụ nữ gốc Hoa sinh 1955, hiện vẫn còn sinh sống ở xã Quảng Trung (Hà Cối Nam) đã dành cho chúng tôi cả nửa ngày để kể về những tháng ngày kinh khủng ấy. Bà bảo vì có chồng là người Việt Nam, lúc ấy lại đang có bầu sắp đến ngày sinh nên mới ở lại. Cả nhà gồm 7 anh em, bố mẹ và bà nội đều đã ra đi. Bà nhớ lại:

“Nói thật lòng thì hồi đó nhiều người không muốn đi đâu. Giờ nhớ lại tôi vẫn thấy sợ, nhất là vào ban đêm, có những người lạ ở bên Đông Hưng đến nhà, thì thầm nói với bố tôi rằng quân đội Trung Quốc sẽ tấn công Việt Nam, sẽ giết sạch người Kinh. Người Hoa nếu ở lại thì cũng sẽ bị giết vì không trung thành với Tổ quốc. Bố tôi hoang mang cực độ, thấy hàng xóm chuẩn bị ra đi thì cũng làm theo. Ông bảo phải đi thôi, vì sợ những tiếng gõ cửa cộc cộc giữa đêm vắng, những tiếng nói vọng từ ngoài khe cửa dội vào nhà: Bao giờ thì đi? Định phản lại Tổ quốc hả? Muốn làm phản hả? Muốn bị trừng phạt hả?...” (PVS Bà Tổng, sinh 1955, ngày 5/9/2014).

Những trang ghi chép trong cuốn sổ “Theo dõi tình hình nội ngoại biên” của UBND tỉnh Quảng Ninh đột ngột dừng lại vào ngày 28/7/1978. Tình hình đã biến chuyển nhanh chóng đến mức không cần thiết phải “theo dõi” biến động nữa. Lúc này, các đợt di tản của người Hoa đã lên đến đỉnh điểm, và những nghi ngờ về một cuộc chiến đã trở nên rõ ràng hơn. Ngày 16/6/1978 Bộ Ngoại giao Trung Quốc đã gửi công hàm cho Việt Nam thông báo quyết định của Chính phủ Trung Quốc: “Đóng cửa ba tổng lãnh sự quán Việt Nam ở Quảng Châu,

Côn Minh, Nam Ninh và yêu cầu toàn bộ cán bộ nhân viên Việt Nam ở ba tổng lãnh sự quán này rút về nước trong thời gian ngắn nhất” (Huy Đức, 2013, tr. 203). Như vậy, cuộc khủng hoảng Hoa kiều đã chuyển từ “ra đi có trật tự” trong thời kỳ trước tháng 8/1978 sang giai đoạn “vận động cho hồi hương”. Tại thị trấn Móng Cái tiếp giáp thành phố Đông Hưng (Quảng Tây, Trung Quốc), Việt Nam đã sẵn sàng trở thành chiến địa. Chính quyền địa phương đã thực hiện chủ trương “vườn không nhà trống”, và di chuyển dân ra khỏi thành phố để ngăn bước tiến của địch. Một người dân nhớ lại: “Ban đêm, tôi từ nơi sơ tán về lại khu nhà cũ để lấy thêm ít đồ dùng nhưng không còn nhận ra nhà mình ở đâu, bỗng rùng mình vì nơi này giờ “chỉ nghe thấy tiếng cú kêu đêm và những con chuột cống chí chóc đuổi nhau dưới mé sông” (PVS Ông Bùi, 72 tuổi, TP. Móng Cái ngày 8/9/2018).

Cuộc xung đột Việt - Trung đã làm cho cộng đồng người Hoa vùng biên giới, đặc biệt các huyện và xã giáp đường biên tan rã hoàn toàn. Tài liệu thống kê cho thấy sau chiến tranh 1979, người Hoa đã gần như biến mất khỏi khu vực biên giới thuộc tỉnh Quảng Ninh. Trước năm 1978, dân số người Hoa ở tỉnh này là 151.865 người (UBND tỉnh Quảng Ninh, 1978). Sau chiến tranh biên giới, Tổng điều tra dân số và nhà ở (Tổng cục thống kê, 2009) cho thấy chỉ còn 5.503 người kê khai là dân tộc Hoa²².

Sau chiến tranh biên giới 1979, chỉ còn chưa đến 0,4% người Hoa ở lại vùng biên Quảng Ninh, phần đông trong số họ là những người không thể ra đi, như có kết hôn với người Việt Nam hoặc đang thụ án tù. Người Kinh được đưa từ đồng bằng sông Hồng ra tiếp quản, cùng với đó là thay đổi tên một số đơn vị hành chính. Một lớp văn hóa mới hoàn toàn đã trùm lên không gian văn hóa cũ vốn đậm đặc chất Trung Hoa. Có những người nghe theo tiếng gọi của Nhà nước Trung Quốc đã hồi hương để chứng tỏ lòng yêu nước và sự trung thành. Số đông bị giằng xé giữa đi và ở, giữa quê hương Việt Nam mà họ đã dày công tạo dựng, và sự gắn bó mơ hồ với cố hương mà chính cha ông họ đã phải rời bỏ từ hàng thế kỷ trước.

Kết luận

Các đợt di cư của người Hoa vào Việt Nam từ nửa sau thế kỷ 19 đã tạo thành cộng đồng cư dân gốc Hoa đông đảo ở vùng đông bắc. Phần lớn trong số họ, bao gồm các nhóm Sán Ngái, Hắc Cá (Khách Gia), Đản, Sán Dìu và Sán Chỉ đã chọn khu vực nông thôn làm địa bàn sinh tụ. Họ đã có một quá trình định cư và hội nhập sâu vào xã hội bản địa. Tín ngưỡng tôn thờ tổ tiên đã làm cho cộng đồng người Hoa vùng Đông Bắc duy trì được mối liên hệ với cố hương, tái tạo bản sắc văn hóa truyền thống và hình thành chủ nghĩa trung thành về văn hóa (nostalgic nationalism).

Trong khi mong muốn được đối xử như công dân Việt Nam nhưng việc chuyển đổi quốc tịch của người Hoa ở miền Bắc thường gặp phải sự can thiệp mạnh mẽ của Chính phủ

²² *People's Daily* (Nhân Dân nhật báo) của Đảng Cộng sản Trung Quốc ra ngày 25/8/1994 đã ước lượng số người tỵ nạn từ Đông Dương và con cái họ tại Trung Quốc năm 1994 là 288.000 người, trong đó 99% xuất phát từ Việt Nam.

Trung Quốc (Trang Dung, 1979, tr. 28-31). Vấn đề người Hoa do đó không còn là vấn đề giữa Nhà nước Việt Nam với người nhập cư mà trở thành vấn đề giữa hai nhà nước. Chiến tranh biên giới nổ ra, Chính phủ Trung Quốc đã tận dụng triệt để quan hệ này để tạo cơ sở pháp lý cho quyền bảo hộ kiều dân, gây sức ép với Nhà nước Việt Nam, mở rộng tuyên truyền trong cộng đồng người Hoa, kêu gọi lòng trung thành của họ với cố hương, yêu cầu họ trở về xây dựng đất nước, tạo ra những căng thẳng tốt độ trong quan hệ Hoa - Việt ở cả cấp độ cộng đồng và Nhà nước. Khi phải trả lời câu hỏi tại sao lại hồi hương, nhiều người Hoa vẫn nói họ không muốn ra đi, nhưng Chính phủ kêu gọi họ trở về để chứng tỏ lòng trung thành với đất nước, đặt họ vào tình thế lưỡng nan, họ đành buông xuôi theo đám đông mà không thể tự quyết định.

Nhìn lại cách ứng xử với người Hoa có thể thấy, Nhà nước Việt Nam đã thực thi một chính sách rất linh hoạt và mềm dẻo để đảm bảo quyền lợi của người dân và không gây ra những tổn hại trong quan hệ với Đảng và Nhà nước Trung Quốc (Han Xiaorong, 2009). Tuy nhiên, khi quan hệ hai nước trở nên căng thẳng và chiến tranh biên giới nổ ra, người Hoa đã trở thành nạn nhân bị mắc kẹt trong cái gọi là lòng trung thành với cố hương.

Tài liệu tham khảo

1. Annuaire général de l'Indochine (1911), *Partie Administrative 1911*, Hanoi - Haiphong, Imprimerie d'Extreme Orient.
2. Anderson, Eugene Newton (1970), "The floating world of Castle Peak Bay", *Anthropological Studies*, Volume 4, American Anthropological Association, tr. 13.
3. Archivesnationales, "Tonkin, Territoires militaires" and "Hai Ninh, Province (Vietnam), <http://anom.archivesnationales.culture.gouv.fr/geo.php?lieu=Tonkin%2C+Teritoire+militaire>.
4. Ban Tuyên giáo tỉnh Quảng Ninh (1990), *Bác Hồ với Quảng Ninh*, Nxb. Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Quảng Ninh, Quảng Ninh.
5. Barnett, Doak (1960), *Communist China and Asia*, New York, tr.175.
6. Chang, Mark Anthony (2011), "Punti - Hakka Clan Wars, Guangdong, China 1855-1867", <https://www.geni.com/projects/>.
7. Chen, King C. (1987), *China's War with Vietnam, 1979: Issues, Decisions, and Implications*, Hoover Press.
8. Diệp Trung Bình (1978), "Một số tư liệu về những đổi mới trong đời sống của người Hoa ở Quảng Hà", *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 42-48.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (1995), "Chỉ thị của Ban Bí thư , Số 62-CT/TW, ngày 8 tháng 11 năm 1995 về Tăng cường công tác người Hoa trong tình hình mới", trong: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 54 (1995), Nxb. Sự Thật, Hà Nội, tr. 606.

10. Fitzgerald, Stephen (1970), “China and the Overseas Chinese: Perceptions and Policies”; *The China Quarterly*, Volume 44, October, pp. 1-37.
11. Fravel (2008), *Strong Borders, Secure Nation: Cooperation and Conflict in China's Territorial Disputes* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 2008), pp. 1-2.
12. Fumei Hsu (2015), “Language contacts and sound changes of Ngai in the province of Dong Nai”, trong: *Ngôn ngữ học Việt Nam, 30 năm đổi mới và phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, pp. 824-835.
13. Fumei Hsu & Nguyen Van Chinh (2020), “Contact-induced changes of sounds in Ngái language between Northern and Southern Vietnam”, *Grazer Linguistics Studies*; forthcoming publication.
14. Gosling, Peter & Linda Lim (eds. 1983), *The Chinese in Southeast Asia: Identity, Culture & Politics*; Volume 2, Singapore: Maruzen Asia.
15. Han Xiaorong (1994), “The National Identity of the Chinese Community in North Vietnam: 1954-1978”, *Human Mosaic* 28. 1 (1994), pp. 5-13.
16. Han Xiaorong (2009), “Spoiled Guests or Dedicated Patriots: The Chinese in North Vietnam, 1954-1978”, in: *International Journal of Asian Studies*, 6. 1 (2009), pp. 1-36.
17. Han Xiaorong (2017), “A Community between Two Nations: The Overseas Chinese Normal School in Hanoi 1956 - 1972”, *Journal of Vietnamese Studies*, Vol. 12 No. 4, Fall 2017; pp. 23-63. DOI: 10.1525/jvs.2017.12.4.23.
18. Hội đồng Bộ trưởng (1979), *Quyết định số 17/CP ngày 19 tháng 1 năm 1979 về phân định lại ranh giới một số xã thì trấn và đổi tên một số xã, thị trấn thuộc tỉnh Quảng Ninh*.
19. Hồ Chí Minh (1945), “Hoa - Việt thân thiện”, *Cứu Quốc*, ngày 12 tháng 11 năm 1945.
20. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 10, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, “Bài nói chuyện với cán bộ nhân dân tỉnh Hải Ninh”, tr. 64-71.
21. Huang Chunbin (2003), *Giới thiệu về người Ngái*, trên trang <http://www.hakkaonline.com/thread-84589-1-1.html> (Truy cập ngày 22/3/2020).
22. Huang Chunbin (2004), *Giới thiệu về người Hakka Việt Nam*, trên trang <http://www.hakkaonline.com/thread-7293-1-1.html> (Truy cập ngày 22/3/2020).
23. Hutton, Christopher (2000), “Cross-Border Categories: Ethnic Chinese and the Sino-Vietnamese Border at Mong Cai”, in: *Where China meets Southeast Asia: Social & Cultural Change in the Border Region*, edited by Grant Evans et al. Palgrave Macmillan.

24. Hutton, Christopher (1998), “From pre-modern to modern: Ethnic classification by language and the case of Ngai/Nung of Vietnam”, *Language & Communication*, No.18, pp. 125-132.
25. Huy Đức (2013), “Bên Thắng Cuộc”, Chương 4, quyển 1 “Nạn Kiều”, *Việt Nam Văn hiến*, Bản online tại <https://www.vinadia.org/ben-thang-cuoc-huy-duc-quyen-i-giai-phong/>.
26. Lê Văn Khuê (1979), “Chính sách của Bắc Kinh đối với người Hoa ở Đông Nam Á”, *Nghiên cứu Lịch sử*, Số 186 (tháng 5-6/1979), tr. 9-26.
27. Li Tana (2006), “A view from sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese coast”, *Journal of Southeast Asian Studies*, National University of Singapore, vol 37 (1), pp. 83-102.
28. Lunet de Lajonquiere (1906), *Ethnographie du Tonkin Septentrional*, Ernest Leroux, Editeur Paris. Người Hoa (Chinois), pp.64-93.
29. Nguyễn Cảnh Loan (2017), *Văn hóa người Hoa ở Quảng Ninh* (Báo cáo chưa xuất bản).
30. Nguyễn Văn Chính (2018), “Memories, Migration and the Ambiguity of Ethnic Identity: The Cases of Ngai, Nung and Khach in Vietnam”, *Asian and African Area Studies*, 17 (2), tr. 207-226.
31. Nguyễn Trúc Bình (1972), “Về tộc danh Đản, Sín trong nhóm người Hoa ở vùng ven biển Quảng Ninh”, *Thông báo Dân tộc học*, Số 1, tr. 9-96.
32. Nguyễn Trúc Bình (1973a), “Quan hệ hôn nhân và gia đình người Hoa ở Bạch Long Vỹ”, *Thông báo Dân tộc học*, Số 2, tr. 41-49.
33. Nguyễn Trúc Bình (1973b), “Các nhóm Hoa và vấn đề thống nhất tên gọi”, *Thông báo Dân tộc học*, Số 3, tr. 95-98.
34. Purcell, Victor (1951), *The Chinese in Southeast Asia*, Oxford University Press, London, p. 2.
35. Quảng Ninh (2016), “Tỉnh Quảng Ninh được Bác Hồ đặt tên và những lần Bác về thăm Quảng Ninh”, *Báo Quảng Ninh* ngày 19/4/2016.
36. Quốc hội Nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa (1963), *Nghị quyết của Quốc hội khóa II ngày 30/10/1963 về việc lập tỉnh Quảng Ninh*.
37. Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm Định Việt sử Thông giám Cương mục (Chính biên)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
38. Ramses, Amer (2010) “French Policies towards the Chinese in Vietnam: A Study of Migration and Colonial Responses”, *Moussons*, No.16, pp. 57-80.

39. Serizawa Satohiro (2018), “The Gods worshiped by the Hoa Nung: An exploration in China, Vietnam, and Australia, *Asian and African Area Studies*, No-17 (2), pp. 227-257.
40. Shaio H. Ebra (2008), *The PRC’s Overseas Chinese policy*, PostGraduate Thesis, Arizona State University.
41. Shencang F.B. (2014), trên trang <http://www.zhencang.org/oct13/guangning/lishi.htm> (Truy cập ngày 3/10/2019).
42. Suryanaran, V. (2012), “Peoples Republic of China’s Policy towards Overseas Chinese”, *SouthAsia Analysis*, No. 5283, 7-Nov-2012, trên trang <http://www.southasiaanalysis.org/node/1044>, accessed on 12 March 2019.
43. Tạ Chí Đại Trường (2006), “Nhà ta: Người miền dưới”, trên trang www.talawas.org, ngày 20/10/2006.
44. Tổng cục Thống kê (1979), *Quyết định số 121-CCTK/PPCD về Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam*, ký ngày 2/3/1979.
45. Tổng cục Thống kê (2009), *Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
46. Trần Đức Lai (2013), *The Nung Ethnic and Autonomous Territory of Hai Ninh - Vietnam*, The Hai Ninh Veterans and Public Administration, Taipei: Taiwan.
47. Trang Dung (1979), “Người Hoa chúng tôi rất tự hào đứng trong hàng ngũ dân tộc Việt Nam anh hùng, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1, tr. 27-31.
48. Trương Nhân Tuấn (2013), *Biên giới Việt-Trung: Vùng Quảng Đông - Hải Ninh theo các công ước Pháp-Thanh về biên giới 1887 - 1895*, trên trang <http://nhantuantruong.blogspot.com/2013/02/bien-gioi-viet-trung-vung-quang-ong-hai.html>.
49. Tuấn Quỳnh (1974), *Đồng bào sắc tộc Nùng*, Nhà in Hoàng Long, Sài Gòn.
50. UBND tỉnh Quảng Ninh (1978), *Theo dõi tình hình nội, ngoại biên hàng ngày ở Quảng Ninh*, Tài liệu lưu trữ tỉnh.
51. Ty Giáo dục Quảng Ninh (1965), *Báo cáo tình hình giáo dục tỉnh Quảng Ninh số 212/TH ngày 25 tháng 12 năm 1965*, Tài liệu lưu trữ, UBND tỉnh Quảng Ninh.
52. Viện Dân tộc học (1978) “Dân tộc Hoa”, trong: *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 388-395.
53. Việt Bằng, Diệp Trung Bình, Thi Nhị (1979), “Người Hoa, người Ngái ở Việt Nam và âm mưu của chủ nghĩa bá quyền Trung Quốc”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 4-12.

54. Wang, G. (1988), “The study of Chinese identities in Southeast Asia”, in: J. Cushman & Wang (Eds.), *Changing identities of the Southeast Asian Chinese since World War II*, pp. 1-21, Hong Kong: Hong Kong University Press.
55. Wang, G. (1999), *China and Southeast Asia: Myths, Threats and Culture*, Singapore University Press.
56. Wang, G. (2001), “Sojourning: The Chinese Experience in Southeast Asia”, in: *Soujourners and Settlers: Histories of Southeast Asia and Chinese*, edited by A. Reid. Honolulu: University of Hawaii Press: 1-14.
57. Willmott, D.E. (1960), *The Chinese of Semarang: A changing minority community of Indonesia*, Cornell University Press. Ithaca, New York, tr. 228-229.
58. Willmott, D. E. (1961), *The National Status of the Chinese in Indonesia 1900-1958*, Cornell University Press, New York, p.68.
59. Zhang Xiaoming (2010), “Deng Xiaoping and China’s Decision to Go to War with Vietnam”, *Journal of Cold War Studies*, Volume 12, Number 3 (Summer), pp. 3-29.